

TRƯỜNG MẦM NON KIM ĐỒNG

BÁO CÁO CÁC NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ
THÁNG 01/2021

STT	NỘI DUNG	Tồn đầu năm 2020	Tồn đầu tháng	TRONG KỲ		LŨY KẾ		Tồn cuối tháng
				Thu	Chi	Thu	Chi	
I	Thu học phí	11.826.721	11.826.721	29.360.000	15.854.400	29.360.000	15.854.400	25.332.321
1	Học phí chính khóa	11.826.721	11.826.721	29.360.000	15.854.400	29.360.000	15.854.400	25.332.321
II	Thu theo thỏa thuận	192.608.407	192.608.407	86.010.800	74.925.268	86.010.800	74.925.268	203.693.939
1	Thiết bị, vật dụng phục vụ cho học sinh bán trú	29.360.000	29.360.000	400.000	24.203.000	400.000	24.203.000	5.557.000
2	Phục vụ bán trú	8.888.540	8.888.540	35.200.000	31.680.000	35.200.000	31.680.000	12.408.540
3	Năng Khiếu	5.000.000	5.000.000	18.960.000	-	18.960.000	-	23.960.000
4	Anh văn	394.500	394.500	12.000.000	-	12.000.000	-	12.394.500
5	Vệ sinh bán trú	5.183.600	5.183.600	4.400.000	4.295.228	4.400.000	4.295.228	5.288.372
6	Tổ chức các chương trình kỹ năng sống	-	-	-	-	-	-	-
7	Công phục vụ ăn sáng	1.178.540	1.178.540	15.048.000	14.747.040	15.048.000	14.747.040	1.479.500
8	Lãi ngân hàng Đồng Á	568.556	568.556	2.800	-	2.800	-	571.356
9	CCTL, Trong đó:							
	HỌC PHÍ	142.034.671	142.034.671	-	-	-	-	142.034.671
III	Thu hộ chi hộ	151.770.291	151.770.291	144.140.900	156.656.891	144.140.900	156.656.891	139.254.300
1	Học phẩm, học cụ, ĐDDH	6.722.779	6.722.779	400.000	537.250	400.000	537.250	6.585.529
2	Nước uống	4.719.000	4.719.000	2.640.000	2.310.000	2.640.000	2.310.000	5.049.000
3	BHTN Học sinh	-	-	-	-	-	-	-
3	Tiền ăn trưa- Ăn xế	94.382.295	94.382.295	98.432.000	99.484.161	98.432.000	99.484.161	93.330.134
4	Tiền ăn sáng của HS MN	35.397.524	35.397.524	42.636.000	54.314.480	42.636.000	54.314.480	23.719.044
6	Công phục vụ ăn sáng	-	-	-	-	-	-	-
7	Nước uống hè	-	-	-	-	-	-	-
8	Hỗ trợ học phí hè	-	-	-	-	-	-	-
9	Tiền ăn trưa - ăn xế hè	-	-	-	-	-	-	-

STT	NỘI DUNG	Tồn đầu năm 2020	Tồn đầu tháng	TRONG KỲ		LŨY KẾ		Tồn cuối tháng
				Thu	Chi	Thu	Chi	
10	Tiền PVBT hè	-	-	-	-	-	-	-
11	Tiền ăn sáng hè	-	-	-	-	-	-	-
12	Tiền công PVAS hè	-	-	-	-	-	-	-
13	Năng khiếu hè	-	-	-	-	-	-	-
14	Anh văn hè	-	-	-	-	-	-	-
15	Vệ sinh bán trú hè	-	-	-	-	-	-	-
16	Bộ tài liệu đổi mới tổ chức tạo hình trong trường MN	-	-	-	-	-	-	-
17	Vãng lai (BH công trình)	10.000.000	10.000.000	-	-	-	-	10.000.000
18	Vãng lai (TC Thai sản)	-	-	-	-	-	-	-
19	Vãng lai (sữa học đường)	-	-	-	-	-	-	-
20	Lãi ngân hàng Agri bank	548.693	548.693	32.900	11.000	32.900	11.000	570.593
IV	Trích lập quỹ	58.696.624	58.696.624	111.977.500	16.650.000	111.977.500	16.650.000	154.024.124
1	Quỹ khen thưởng	26.721.346	26.721.346	35.200.000	16.650.000	35.200.000	16.650.000	45.271.346
2	Quỹ phúc lợi	17.157.919	17.157.919	66.000.000	-	66.000.000	-	83.157.919
3	Quỹ bổ sung thu nhập	5.947.667	5.947.667	3.300.000	-	3.300.000	-	9.247.667
4	Quỹ Phát triển HDSN	8.869.692	8.869.692	7.477.500	-	7.477.500	-	16.347.192
V	Tổng cộng	414.902.043	414.902.043	371.489.200	264.086.559	371.489.200	264.086.559	522.304.684

Tiền các quỹ gửi kho bạc

Tiền thu thỏa thuận gửi kho bạc

Tiền thu hộ- chi hộ gửi ngân hàng Agri bank

Tiền lương qua thẻ ATM gửi hàng Đông Á

Tiền lãi qua thẻ ATM gửi hàng Đông Á

Tạm ứng

Tồn tiền mặt

Ngày 31 tháng 01 năm 2021

TRƯỞNG

MÀM NON

KIM ĐỒNG

NGUYỄN THỊ THẢO

Nguyễn Thị Thảo

KẾ TOÁN

Nguyễn Phạm Anh Thư

Nguyễn Phạm Anh Thư